

Số: /KH-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

KẾ HOẠCH
Phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022

Căn cứ Nghị quyết số 172/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và quyết định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1368/QĐ-BNN-CN ngày 01/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022, với những nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Khai thác, sử dụng nguồn lực và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh và nhu cầu đa dạng của từng thị trường để phát triển chăn nuôi theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn với chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở trong việc chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác phát triển chăn nuôi. Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người chăn nuôi về sản xuất chăn nuôi theo chuỗi giá trị hàng hóa. Khuyến khích xây dựng và nhân rộng các mô hình an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; mô hình liên kết chuỗi gắn với truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Rà soát, đánh giá xây dựng kế hoạch di dời các cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di rời khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định.

- Chuyển đổi phương thức chăn nuôi từ nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, trang trại hoặc liên kết các hộ thành nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã để phát triển chăn nuôi ứng dụng khoa học, công nghệ, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi.

II. CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Tổng giá trị sản xuất chăn nuôi đến hết năm 2022 đạt 7.768 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*).

2. Tổng đàn chăn nuôi

- Đàn trâu đạt 190 nghìn con; trong đó, nuôi trong các trang trại chiếm 8%, tỷ lệ lai hóa đàn trâu đạt 12%.

- Đàn bò đạt 285 nghìn con; trong đó, đàn bò lai đạt 188 nghìn con, tỷ lệ lai hóa đạt 66%; tổng đàn bò được nuôi trong các trang trại chiếm 18%; đàn bò sữa đạt 19 nghìn con, 100% nuôi trong các trang trại.

- Đàn lợn đạt 1,25 triệu con được nuôi trong các trang trại, công nghiệp chiếm 45%; trong đó:

+ Đàn lợn nái ngoại 58 nghìn con (chiếm 46,4% tổng đàn nái)

+ Đàn lợn thịt đạt 910 nghìn con, trong đó đàn lợn thịt hướng nạc đạt 700 nghìn con (chiếm 56% tổng đàn lợn) và các nhóm lợn nuôi khác...

- Đàn gia cầm đạt 24 triệu con; trong đó, tổng đàn gà đạt 17 triệu con, đàn gà lông màu đạt 8 triệu con, tổng đàn được nuôi phương thức công nghiệp chiếm 35%; tổng đàn thủy cầm 7 triệu con, tổng đàn được nuôi theo phương thức công nghiệp chiếm 18%.

- Vật nuôi khác: Đàn dê 130 nghìn con, đàn thỏ 90 nghìn con; ong 102 nghìn đàn; kén tằm đạt 2.500 tấn.

- Con nuôi đặc sản đạt 2,25 triệu con; trong đó, lợn rừng, lợn mán, lợn lòi, lợn lai đạt 25 nghìn con; gà ri, gà mía, gà đồi đạt 1,3 triệu con; vịt cỏ, vịt bầu, vịt cổ lũng đạt 700 nghìn con...

3. Sản phẩm chăn nuôi

- Sản lượng thịt xẻ các loại đạt khoảng 178 nghìn tấn; trong đó, thịt lợn đạt 56,5%, thịt gia cầm đạt 23,8%, thịt gia súc ăn cỏ đạt 14%, thịt khác 5,7%.

- Sản lượng trứng, sữa: 300 triệu quả trứng và 70 nghìn tấn sữa.

- Bình quân sản phẩm chăn nuôi/người/năm đạt 48,3 kg thịt xẻ các loại, 81 quả trứng, 19 kg sữa tươi.

- Tỷ trọng gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt 25%.

(Có phụ lục chỉ tiêu giao cho các huyện, thị xã, thành phố kèm theo)

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Thông tin tuyên truyền

- Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền để nâng cao nhận thức và tầm quan trọng của các cấp chính quyền, các ngành, các cơ quan, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi người dân về định hướng chung của ngành chăn nuôi, các mục tiêu, quan điểm, vai trò và tầm quan trọng của phát triển chăn nuôi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng; tiếp tục chú trọng nội dung tuyên truyền, tập huấn Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Nghị quyết số 172/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quyết định khu vực không được phép chăn nuôi và quyết định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thông tin, tuyên truyền phổ biến các chủ trương, cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh; quán triệt sâu sắc cho toàn thể cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ đảng viên trực tiếp làm việc, tiếp xúc với người chăn nuôi để tuyên truyền, hướng dẫn người chăn nuôi hiểu, đồng thuận tổ chức thực hiện, từng bước thay đổi nhận thức và các thói quen không phù hợp trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi.

- Đẩy mạnh chương trình khuyến nông chăn nuôi theo chuỗi khép kín, kinh tế tuần hoàn, bảo đảm người chăn nuôi có thể làm chủ được kỹ thuật để sản xuất sản phẩm chăn nuôi an toàn và hiệu quả, chuyển giao quy trình, công nghệ chăn nuôi cho nông hộ, trang trại phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.

2. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi, thú y

- Tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ chăn nuôi, thú y các cấp, nhất là hệ thống chăn nuôi thú y cấp xã. Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ gắn với hoạt động khuyến nông. Chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, kỹ thuật chăn nuôi, quản lý dịch bệnh và an toàn thực phẩm cho người chăn nuôi thông qua các chương trình dạy nghề, hoạt động khuyến nông.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công về chăn nuôi, thú y để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý và cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

- Thay đổi cách tiếp cận về phương thức quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm để người sản xuất, kinh doanh chủ động trong việc kiểm soát chất lượng, an toàn sản phẩm trước khi đưa ra thị trường.

3. Nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi

- Chọn tạo nâng cao năng suất, chất lượng, giống vật nuôi trong sản xuất phù hợp với địa phương, từng phương thức chăn nuôi và phân khúc thị trường; hỗ trợ tích cực cho chương trình xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm chăn

nuôi sản xuất theo chuỗi và truy xuất được nguồn gốc. Tiếp thu nhanh các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học của thế giới. Trong đó, cần chú trọng việc bảo tồn, khai thác đặc điểm sinh học quý của các nguồn gen, giống bản địa.

- Tiếp tục cải tiến nâng cao tầm vóc đàn bò trong tỉnh, phát triển mạng lưới thụ tinh nhân tạo và sử dụng một số giống bò có khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái trong tỉnh để tạo đàn cái nền phục vụ cho lai tạo giống bò thịt chất lượng cao, cung cấp bê đực cho nuôi vỗ béo bò thịt. Nhập bổ sung tinh bò thịt cao sản, bò sữa năng suất cao và một số bò đực cao sản để sản xuất tinh.

- Bình tuyển, chọn lọc đàn trâu trong sản xuất, tạo đàn cái nền và đực giống tốt cung cấp cho nhu cầu cải tiến, nâng cao chất lượng đàn giống, thực hiện tốt giải pháp đảo đực giống giữa các vùng nhằm tránh tình trạng cận huyết và phát huy ưu thế lai.

- Quản lý giống lợn, giống gia cầm theo mô hình hình tháp gắn với từng vùng sản xuất, từng thương hiệu sản phẩm. Hằng năm, tổ chức đánh giá, bình tuyển chất lượng đàn lợn giống phẩm cấp giống ông bà, cụ kỵ, bố mẹ, đàn gia cầm giống gốc trên địa bàn nhằm loại thải giống kém chất lượng, không có lý lịch, nguồn gốc rõ ràng. Kiểm tra đánh giá chất lượng tinh lợn đực giống tham gia thụ tinh nhân tạo.

- Nhân thuần, chọn lọc nâng cao, cải tiến năng suất, chất lượng giống vật nuôi bản địa có nguồn gen quý, hiếm làm nguyên liệu lai tạo với các giống cao sản phù hợp cho từng phương thức chăn nuôi và phân khúc thị trường bảo đảm có số lượng sản phẩm đủ lớn và đồng nhất về chất lượng đáp ứng cho tiêu dùng trong tỉnh và cả nước.

4. Nâng cao chất lượng, hạ giá thành thức ăn chăn nuôi

- Khuyến khích đầu tư, xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, chế phẩm sinh học dùng thay thế kháng sinh, hóa chất sử dụng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, hạn chế nguồn nguyên liệu nhập khẩu và tận thu, nâng cao giá trị dinh dưỡng các nguồn phụ phẩm nông nghiệp, công nghiệp trong nước, như: men, bã bia, bã sắn, phụ phẩm lò mổ, vỏ đầu tôm, đầu xương...; khuyến khích các cơ sở chăn nuôi sử dụng thức ăn tự nghiền, phối trộn để giảm chi phí giá thành sản xuất.

- Chuyên đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ, trồng ngô sinh khối... kết hợp với công nghệ chế biến thức ăn thô xanh hỗn hợp để phát triển chăn nuôi, vỗ béo trâu, bò, dê.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi, nhất là các chỉ tiêu an toàn đối với thức ăn chăn nuôi, phát hiện và xử lý nghiêm theo pháp luật các trường hợp sản xuất, bổ sung chất cấm, chất kích thích sinh trưởng cấm dùng trong thức ăn chăn nuôi.

- Sử dụng thức ăn bổ sung vi sinh, nguồn thức ăn sạch, đảm bảo chất lượng cho gia súc, gia cầm để nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi, đồng thời giảm chất thải phát sinh.

5. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành chăn nuôi

- Khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học để cung cấp các thiết bị chuồng trại, giết mổ, chế biến, các loại hóa chất, chế phẩm sinh học thay thế nguồn nhập khẩu.

- Khuyến khích phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý ngành và quản trị hoạt động kinh doanh chăn nuôi, nhất là các phần mềm tin học phù hợp với đặc thù của chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và chăn nuôi nông hộ.

6. Đổi mới tổ chức sản xuất

- Khuyến khích phát triển tập đoàn, các doanh nghiệp đủ khả năng đầu tư chăn nuôi theo chuỗi khép kín và hỗ trợ, dẫn dắt người chăn nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường; củng cố và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới trong lĩnh vực chăn nuôi làm cầu nối giữa các nông hộ, trang trại với các doanh nghiệp lớn và thị trường.

- Tổ chức sản xuất các ngành hàng sản phẩm chăn nuôi theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại và hiệu quả gắn với các chuỗi liên kết, trong đó phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã.

- Tổ chức lại chăn nuôi nông hộ theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường phù hợp với quy mô, tiến tới lâu dài là giảm bớt hình thức chăn nuôi nông hộ. Thực hiện khai báo chăn nuôi ban đầu với UBND cấp xã để kiểm soát tình hình dịch bệnh, nắm bắt tổng đàn, khuyến cáo chăn nuôi.

7. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường

- Chủ động tổ chức và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm và các vật nuôi khác; xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, nhất là cơ sở sản xuất giống và vùng chăn nuôi tập trung; thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi quy mô lớn; tăng cường quản lý nhà nước về cơ sở chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ; quản lý công tác giống vật nuôi theo quy định; triển khai thực hiện quản lý cơ sở dữ liệu trong chăn nuôi; công tác khai báo ban đầu về chăn nuôi và xử lý vi phạm...

- Áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) đối với các cơ sở chăn nuôi. Đẩy mạnh tỷ lệ tiêm phòng bắt buộc và có biện pháp loại trừ các cá thể mang trùng đối với các bệnh nguy hiểm, tạo đàn gia súc, gia cầm sạch bệnh theo Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 20/5/2020 và các kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật.

- Tăng cường kiểm soát môi trường và nâng cao hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi. Đẩy mạnh ứng dụng các loại công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn

với sản xuất phân bón hữu cơ, sản xuất năng lượng tái tạo và chăn nuôi côn trùng (như giun quế,..) có lợi cho sản xuất.

- Phối hợp với các tỉnh giáp ranh trong công tác kiểm soát nguồn gia súc, gia cầm và các sản phẩm chế biến ra, vào tỉnh theo quy định. Thanh tra, kiểm tra chặt chẽ công tác phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh thú y tại các huyện, thị xã, thành phố để hạn chế phát sinh và lây lan dịch bệnh.

8. Nâng cao năng lực giết mổ và chế biến, tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức lại hệ thống giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm theo hướng tập trung, công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi hàng hóa, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh.

- Cùng với các chính sách khuyến khích phát triển hoạt động giết mổ tập trung, công nghiệp cần tăng cường các biện pháp quản lý đối với công tác giết mổ, nhất là các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, thủ công không bảo đảm vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm.

- Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

9. Đào tạo, tập huấn

- Đào tạo hệ thống dẫn viên tinh trên địa bàn tỉnh; nghề cho người chăn nuôi không còn khả năng chăn nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di dời khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định hoặc có nhu cầu chuyển đổi sang lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác thuận lợi hơn.

- Đào tạo cho người chăn nuôi kỹ năng quản trị, kỹ thuật chăn nuôi, quản lý dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm thông qua các chương trình tập huấn, dạy nghề, hoạt động khuyến nông.

10. Khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến trong chăn nuôi. Ưu tiên hoạt động nghiên cứu về giống mới, ứng dụng công nghệ sinh học và chuyển giao quy trình, công nghệ sinh học.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào quy trình sản xuất giống, sản xuất thức ăn, chăm sóc vật nuôi, xử lý chất thải; tập trung đẩy mạnh hình thức chăn nuôi với quy mô công nghiệp, trang trại.

- Từng bước nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác quản lý nhà nước trong chăn nuôi. Tăng cường trao đổi hợp tác về chăn nuôi,

thú y với các tổ chức trong nước và quốc tế có tiềm năng khoa học công nghệ và thị trường.

11. Các nhóm chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển chăn nuôi

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh đã ban hành; tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của các Bộ, ngành, các tổ chức cá nhân trong nước và quốc tế tạo nguồn lực đầu tư chăn nuôi.

- Chính sách hỗ trợ hạ tầng đến chân hàng rào khu trang trại chăn nuôi tập trung; hỗ trợ hạ tầng và các điều kiện chăn nuôi cho cơ sở sản xuất giống, cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; cơ sở, vùng, khu vực chăn nuôi đã được xác định trong các quy hoạch phát triển.

- Chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai cho các cơ sở giống, cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung, công nghiệp đủ điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học trong vùng phát triển chăn nuôi, cơ sở giết mổ tập trung, chế biến công nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Hỗ trợ áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ sinh học trong sản xuất, chế biến nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y; hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết trong chăn nuôi, nhất là đối với khu vực chăn nuôi nông hộ thông qua khuyến khích hình thức hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào chăn nuôi có gắn kết với các trang trại, hộ chăn nuôi.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi thuế, tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng chính sách xã hội; hỗ trợ lãi suất đối với hoạt động trong các lĩnh vực của ngành chăn nuôi nhằm tạo điều kiện phát triển chăn nuôi hiện đại, toàn diện, đồng bộ theo chuỗi khép kín.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định, được phân bổ từ các nguồn vốn đầu tư phát triển trong kế hoạch vốn đầu tư trung hạn, kinh phí sự nghiệp của tỉnh và kinh phí lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

2. Kinh phí tự có của các tổ chức kinh tế; huy động các nguồn lực tài chính hợp pháp từ các nhà tài trợ, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển chăn nuôi năm 2022.

- Định hướng phát triển chăn nuôi theo vùng phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu, đất đai và trình độ sản xuất. Đẩy mạnh phát triển các chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ dân trong sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển sản xuất chăn nuôi.

- Phối hợp thông tin, tuyên truyền chủ trương, cơ chế, chính sách, kế hoạch, định hướng phát triển sản xuất chăn nuôi của nhà nước đến các doanh nghiệp, Tổ hợp tác, Hợp tác xã, cơ sở chăn nuôi và cán bộ trực tiếp quản lý hoạt động chăn nuôi tại các địa phương để nắm vững và tổ chức thực hiện có hiệu quả.

- Chỉ đạo đạo Chi cục Chăn nuôi và thú y nâng cao năng lực quản lý ngành chăn nuôi, thú y; tổ chức tập huấn, tuyên truyền chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; bình tuyển, giám định chất giống vật nuôi; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh, môi trường chăn nuôi; thu thập, xây dựng cơ sở dữ liệu về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, kháng sinh và kháng kháng sinh, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh.

+ Quản lý cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi quy mô lớn; tăng cường quản lý nhà nước về trang trại quy mô vừa và nhỏ; quản lý công tác giống vật nuôi theo quy định; triển khai thực hiện quản lý cơ sở dữ liệu trong chăn nuôi; công tác khai báo ban đầu về chăn nuôi và xử lý vi phạm...

+ Hướng dẫn, hỗ trợ UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức rà soát đánh giá tình hình hoạt động chăn nuôi khu vực không được phép chăn nuôi và xây dựng kế hoạch di dời; tổ chức tuyên truyền, đào tạo tập huấn người chăn, chủ cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di dời khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định.

+ Hướng dẫn, hỗ trợ người chăn nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi không thực hiện dự án chăn nuôi tại các khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định; đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan hỗ trợ, cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành và kinh phí lồng ghép các chương trình, dự án khác.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành, đơn vị có liên quan rà soát ưu tiên hỗ trợ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học nhằm hướng tới ứng dụng phát triển chăn nuôi an toàn, công nghệ cao; hướng dẫn hỗ trợ các chuỗi liên kết chăn nuôi xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, quản lý sở hữu trí tuệ và ứng dụng các tiên bộ khoa học, kỹ thuật hiện đại vào chăn nuôi...

5. Sở Công Thương

- Chủ trì tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ quảng bá sản phẩm; tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi; tăng cường nắm bắt tình hình, thông tin kịp thời về nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng các sản phẩm chăn nuôi của các thị trường tiềm năng trong và ngoài nước để định hướng sản xuất, chăn nuôi, chế biến các sản phẩm cho phù hợp.

- Phối hợp xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết, hợp tác chặt chẽ, hiệu quả giữa các doanh nghiệp với hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ chăn nuôi từ sản xuất - giết mổ, chế biến - tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo ra thị trường ổn định; hỗ trợ xây dựng các phương án liên kết với các tỉnh lân cận về thị trường tiêu thụ sản phẩm, cung ứng nguyên liệu thức ăn; nâng cao năng lực trao đổi tiếp cận thông tin thị trường, thương mại chăn nuôi cho doanh nghiệp, cán bộ quản lý và các bên có liên quan; tăng cường các biện pháp hỗ trợ sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, sản xuất hàng xuất khẩu.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các địa phương lập phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất cho phát triển chăn nuôi và chính sách về đất đai cho tổ chức, cá nhân thuê đất xây dựng cơ sở chăn nuôi, giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Tổ chức kiểm tra tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến thức ăn chăn nuôi.

7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo xây dựng và triển khai chương trình đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho người chăn nuôi; phối hợp tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người chăn nuôi không còn khả năng chăn nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di dời khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định hoặc có nhu cầu chuyển đổi sang lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác thuận lợi hơn.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở ngành, đơn vị tuyên truyền đến Nhân dân Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển chăn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số phù hợp với từng

mô hình sản xuất, chăn nuôi, đưa ứng dụng thông minh vào phục vụ quản lý các nông trại, trang trại để tự động hóa hoạt động trang trại chăn nuôi.

- Hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống đài truyền thanh cơ sở thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về hỗ trợ phát triển sản xuất chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi xây dựng các tin bài, chuyên đề, mô hình sản xuất mới, có hiệu quả để Nhân dân tham khảo, nhân rộng phát triển.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Phối hợp với các ngành, địa phương cùng cấp tổ chức tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, người chăn nuôi thực hiện tốt quy định của pháp luật, các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi; phát triển theo chăn nuôi hướng an toàn dịch bệnh, liên kết trong sản xuất, gắn với tiêu thụ sản phẩm. đồng thời tuyên truyền người chăn nuôi khu vực cấm chăn nuôi nhận thức rõ và chấp hành theo quy định.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch phát triển chăn nuôi giao chỉ tiêu cụ thể đến các xã, phường, thị trấn, chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển chăn nuôi trên địa bàn theo kế hoạch UBND tỉnh đã giao năm 2022; đồng thời rà soát xây dựng lộ trình di dời các cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di dời khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định trên địa bàn quản lý, định kỳ báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn, UBND các xã căn cứ vào hiện trạng sản xuất và nhu cầu phát triển kinh tế rà soát, đánh giá diện tích trồng cây kém hiệu quả, diện tích đất hoang hóa, diện tích khó khăn về nước tưới...để đề xuất chuyển đổi, quy hoạch sang phát triển chăn nuôi theo vùng, khu chăn nuôi tập trung, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân có tiềm lực đầu tư xây dựng và phát triển.

- Thực hiện các chương trình, dự án giống vật nuôi theo hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y; phối hợp với cơ quan chuyên môn tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật về chăm sóc, nuôi dưỡng chăn nuôi; xây dựng các mô hình chăn nuôi theo chuỗi liên kết; triển khai hoạt động kê khai hoạt động chăn nuôi, thực hiện công tác khuyến nông, xúc tiến thương mại, nghiên cứu khảo sát thị trường và đồng bộ các giải pháp khác để tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch sản xuất chăn nuôi trên địa bàn quản lý.

- Chủ động bố trí ngân sách hỗ trợ hằng năm để thực hiện các chính sách hỗ trợ về chăn nuôi, thú y theo các chương trình, kế hoạch, đề án đã được phê duyệt; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển chăn nuôi và tăng cường thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển chăn nuôi trên địa bàn.

- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn thực hiện đồng bộ các giải pháp để triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch, bố trí cán bộ thú y cấp xã theo quy định để đáp ứng yêu cầu tham mưu, tổ chức triển khai hoạt động chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh trước áp lực, nguy cơ ngày càng xảy ra các loại dịch bệnh nguy hiểm trên động vật. Đồng thời, đáp ứng chuyên môn khi thực hiện chuyển đổi số hệ thống dữ liệu ngành chăn nuôi trong thời gian tới.

11. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

- Các tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

- Tuân thủ và thực hiện các quy định về chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thú y, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật có liên quan; Nghị quyết số 172/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn. Hợp tác với cơ quan chức năng trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động chăn nuôi theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch; các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Thanh Hóa, Đài PTTH tỉnh;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, NN. (798.2021)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Đơn vị	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)			Đàn lợn (con)		Đàn gia cầm (1.000 con)	Sản lượng thịt xẻ (tấn)	Sản lượng trứng (1.000 quả)
			Tổng đàn bò	Bò lai	Bò sữa	Tổng đàn lợn	Lợn hướng nạc			
	Tổng	190.000	285.000	188.000	19.000	1.250.000	700.000	24.000	178.000	300.000
1	TP. Thanh Hoá	250	3.100	3.000		12.000	8.000	450	2.050	5.700
2	TP. Sầm Sơn	60	1.300	1.200		6.000	4.000	220	1.000	2.800
3	TX. Bim Sơn	300	1.600	1.400		21.000	10.500	220	2.350	2.400
4	Thọ Xuân	10.500	12.000	10.000	2.000	79.000	52.000	1.700	11.000	22.300
5	Đông Sơn	150	3.700	3.700		16.000	10.200	700	2.800	9.800
6	Nông Cống	4.600	17.600	10.500	6.000	45.000	20.200	1.850	8.500	24.000
7	Triệu Sơn	2.850	13.500	8.500		80.000	36.000	1.200	9.800	15.500
8	Quảng Xương	650	8.900	8.300		60.000	27.000	1.800	9.200	19.300
9	Hà Trung	2.450	6.100	5.200		32.000	14.400	920	5.000	11.800
10	Nga Sơn	350	7.200	6.500		75.000	45.000	750	8.500	9.700
11	Yên Định	8.000	22.600	18.000	8.500	69.000	37.500	1.900	11.000	24.000
12	Thiệu Hoá	1.200	13.500	11.500		39.000	25.000	1.090	6.300	14.000
13	Hoàng Hoá	340	15.100	14.000		62.000	45.000	1.650	9.200	21.000
14	Hậu Lộc	400	9.600	8.000		36.000	20.500	1.350	6.100	17.500
15	TX. Nghi Sơn	3.100	17.600	11.500		62.000	42.000	1.100	8.400	15.000
16	Vĩnh Lộc	7.100	10.100	8.500		53.000	26.500	750	6.800	9.800
17	Thạch Thành	18.500	12.800	8.700		85.000	65.000	900	12.500	12.000
18	Cẩm Thủy	16.500	5.800	4.500		72.000	50.000	850	9.100	11.000
19	Ngọc Lặc	20.000	7.900	5.200		65.000	20.000	1.200	10.500	12.600
20	Lạng Chánh	12.000	5.200	2.800		55.000	40.000	300	6.100	3.900
21	Như Xuân	9.500	7.600	3.800		45.000	32.000	500	5.600	5.200
22	Như Thanh	9.800	9.600	5.000	2.500	56.000	35.000	650	6.900	5.500
23	Thường Xuân	18.500	7.500	4.500		35.000	9.000	510	5.100	6.600
24	Bá Thước	21.300	17.800	9.200		35.000	11.200	750	6.100	9.600
25	Quan Hoá	9.100	18.600	5.500		26.000	5.200	280	4.000	3.600
26	Quan Sơn	5.500	11.600	4.800		17.000	5.100	250	2.700	3.200
27	Mường Lát	7.000	17.100	4.200		12.000	3.700	160	1.400	2.200